

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

00000

QUÝ 3 NĂM 2013

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MỖ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		400 613 906 976	348 935 666 995
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163 742 904 904	198 959 975 782
1. Tiền	111	V.01	1 433 858 806	4 166 906 431
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	162 309 046 098	194 793 069 351
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	88 148 141 795	39 429 314 572
1. Đầu tư ngắn hạn	121		88 148 141 795	39 429 314 572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		141 353 761 080	105 008 439 435
1. Phải thu của khách hàng	131	2	119 473 494 321	83 794 159 522
2. Trả trước cho người bán	132		452 345 341	213 995 150
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21 820 620 273	21 392 983 618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		4 979 654 008	5 138 094 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4 979 654 008	5 138 094 645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 389 445 189	399 842 561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		897 037 189	160 992 561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 492 408 000	238 850 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		902 347 360 598	965 846 862 497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I				
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			5
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		573 963 962 470	666 695 194 369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	564 681 135 821	657 215 174 219
- Nguyên giá	222		1 968 841 962 826	1 966 021 765 136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 404 160 827 005)	(1 308 806 590 917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 282 826 649	9 480 020 150
- Nguyên giá	228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(786 738 111)	(589 544 610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		328 383 398 128	299 151 668 128
1. Đầu tư vào công ty con	251		161 525 398 128	134 493 668 128
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4 800 000 000	2 600 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	162 058 000 000	162 058 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 302 961 267 574	1 314 782 529 492

NGUỒN VỐN					Số đầu năm
I					5
Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý			
2	3	4			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)					
300		405 822 174 372	423 067 391 008		
I - Nợ ngắn hạn					
310		145 579 925 926	162 825 142 562		
311	V.15	30 062 000 000	77 624 000 000		
312		4 700 692 109	11 189 879 457		
313	15	15 288 000	923 468 000		
314	V.16	55 410 779 779	36 979 732 520		
315		13 415 999 770	14 950 597 630		
316	V.17	27 114 418 399	10 602 511 689		
317					
318					
319	V.18	7 225 391 914	5 951 477 016		
320					
323		7 635 355 955	4 603 476 250		
327					
330		260 242 248 446	260 242 248 446		
331					
332	V.19				
333	V.20				
334	V.20	260 242 248 446	260 242 248 446		
335	V.21				
336					
337					
338					
339					
400		897 139 093 202	891 715 138 484		
410	V.22	897 139 093 202	891 715 138 484		
411		700 000 000 000	700 000 000 000		
412					
413		39 073 081 079	5 905 440 607		
414					
415					
416					
417		17 381 287 012	25 912 186 123		
II. Nợ dài hạn					
1. Phải trả dài hạn người bán					
2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19				
3. Phải trả dài hạn khác	V.20				
4. Vay và nợ dài hạn khác	V.20				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm					
7. Dự phòng phải trả dài hạn					
8. Doanh thu chưa thực hiện được					
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ					
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)					
I - Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
2. Thặng dư vốn cổ phần					
3. Vốn khác của chủ sở hữu					
4. Cổ phiếu ngân quỹ					
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					
7. Quỹ đầu tư phát triển					

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1				
8. Quỹ dự phòng tài chính	2	3	4	5
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		24 215 409 893	17 074 246 893
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		116 469 315 218	142 823 264 861
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421			
II- Nguồn kinh phí	422			
1. Nguồn kinh phí	430	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 302 961 267 574	1 314 782 529 492

NGƯỜI LẬP BIỂU

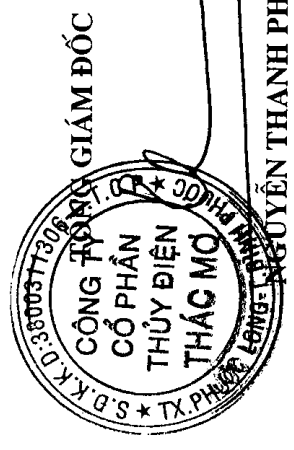
Buuuul

Buuuul Thị Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuul

HUỖNH VẤN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		24		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				
			62 052 663 740	13 132 917 925

NGƯỜI LẬP BIỂU

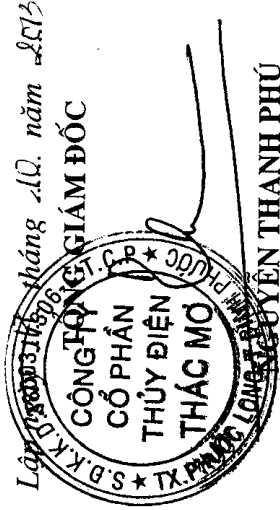
Buuuul

Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

mm

HUYỀN VÂN KHÁNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	146 892 582 007	130 547 157 586	343 067 835 388	335 811 540 129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		146 892 582 007	130 547 157 586	343 067 835 388	335 811 540 129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60 577 336 338	60 660 953 440	167 800 668 181	170 788 397 037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86 315 245 669	69 886 204 146	175 267 167 207	165 023 143 092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 073 652 493	1 655 253 620	18 677 840 900	6 351 433 938
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 517 030 260	13 825 143 952	29 223 799 478	45 845 845 062
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 517 030 260	13 825 143 952	29 223 799 478	45 845 845 062
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 868 940 098	4 437 903 008	12 709 768 478	11 659 196 619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		83 002 927 804	53 278 410 806	152 011 440 151	113 869 535 349
11. Thu nhập khác	31		9 576 688	9 267 378 802	972 262 391	9 286 413 582
12. Chi phí khác	32		20 000 000	8 307 581 208	47 747 128	8 307 581 208
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10 423 312)	959 797 594	924 515 263	978 832 374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		82 992 504 492	54 238 208 400	152 935 955 414	114 848 367 723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18 980 777 465	13 573 851 403	36 466 640 196	28 208 353 583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152 935 955 414	114 848 367 723
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		96 481 745 815	96 542 030 422
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		271 561 500 707	256 298 013 315
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(36 358 871 489)	33 924 716 748
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		158 440 637	1 395 674 404
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22 626 397 854	19 037 438 035
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(736 044 628)	(80 496 283)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(31 955 189 596)	(39 539 425 604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(221 822 106 186)	(140 020 332 450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 474 127 299	131 015 588 165



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(26 300 000)	(231 903 909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			278 181 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29 231 730 000)	(35 672 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16 816 831 823	3 517 441 753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12 441 198 177)	(32 108 280 338)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26 250 000 000)	(26 250 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26 250 000 000)	(26 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(35 217 070 878)	72 657 307 827
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198 959 975 782	30 995 694 710
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	163 742 904 904	103 653 002 537

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huynh Van Khanh

HUỶNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2013

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ

Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ T.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt		311 148 041	987 636 793
- Tiền gửi ngân hàng		1 122 710 765	3 179 269 638
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		162 309 046 098	194 793 069 351
Cộng		163 742 904 904	198 959 975 782
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		88 148 141 795		39 429 314 572
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		21 820 620 273	21 392 983 618
- Phải thu khác		21 820 620 273	21 392 983 618
Cộng			
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			

- Nguyên liệu, vật liệu	3 796 043 514	3 640 858 470
- Công cụ, dụng cụ	245 653 829	545 233 987
- Chi phí SX, KD dở dang	937 956 665	952 002 188
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4 979 654 008	5 138 094 645

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 435 277 754	597 935 083 753	114 901 676 652	10 749 726 977		1 966 021 765 136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		2 981 560 000	1 498 167 272	117 913 200		4 597 640 472
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 981 560 000	1 498 167 272	117 913 200		4 597 640 472
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	47 293 245	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936		1 777 442 782

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	47 293 245	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936		1 777 442 782
4. Số dư cuối kỳ	1 242 387 984 509	600 633 505 152	116 366 843 924	9 453 629 241		1 968 841 962 826
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	688 685 240 588	522 092 933 015	88 676 248 520	9 352 168 794		1 308 806 590 917
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	32 078 568 859	55 414 973 500	8 595 343 662	195 666 293		96 284 552 314
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	41 749 007	252 714 822	29 450 313	606 402 084		930 316 226
- Số dư cuối kỳ	720 722 060 440	577 255 191 693	97 242 141 869	8 941 433 003		1 404 160 827 005
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	553 750 037 166	75 842 150 738	26 225 428 132	1 397 558 183		657 215 174 219
- Tại ngày cuối kỳ	521 665 924 069	23 378 313 459	19 124 702 055	512 196 238		564 681 135 821

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	589 544 610							589 544 610
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	197 193 501							197 193 501
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	786 738 111							786 738 111
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đăkroa
 + Vé số lượng (đối với cổ phiếu):
 + Vé giá trị:

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		4 800 000 000		2 600 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai				1 100 000 000			1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai							
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):							
+ Vê giá trị:							
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh							
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh							
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):							
+ Vê giá trị:							
Công ty CP thủy điện Sêsan 4				9 978 000 000			9 978 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4							
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):							
+ Vê giá trị:							
Công ty CP thủy điện Sêsan 4							
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4							
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):							
+ Vê giá trị:							
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ				1 400 000 000			1 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ							
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):							
+ Vê giá trị:							
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				149 580 000 000			149 580 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh							
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):							
+ Vê giá trị:							
Chỉ tiêu				Cuối kỳ		Đầu năm	
14- Chi phí trả trước dài hạn							
Trong đó:							
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ							
- Chi phí thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn							
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình							
- Chi phí trả trước dài hạn khác							
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn							
- Vay dài hạn đến hạn trả							
				30 062 000 000		77 624 000 000	

Cộng		30 062 000 000	77 624 000 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT		3 761 012 901	1 707 024 455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN		18 980 777 465	14 469 326 865
- Thuế tài nguyên		2 264 481 746	1 791 293 790
- Thuế thu nhập cá nhân		127 557 427	78 284 350
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		30 276 950 240	18 933 803 060
Cộng		55 410 779 779	36 979 732 520
17- Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		16 364 851 505	
- Lãi vay phải trả		10 749 566 894	10 602 511 689
- Chi phí phải trả khác			
Cộng		27 114 418 399	10 602 511 689
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm xã hội			65 220 060
- Kinh phí công đoàn			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7 225 391 914	5 886 256 956
Cộng		7 225 391 914	5 951 477 016
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		260 242 248 446	260 242 248 446
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác		260 242 248 446	260 242 248 446
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:
 * Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trư						
ớc						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm						
trước						

+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 381 287 012	25 912 186 123
- Quỹ dự phòng tài chính	24 215 409 893	17 074 246 893
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài	
- TSCĐ thuế ngoài	
- Tài sản khác thuế ngoài	
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	
- Đến 1 năm	
- Trên 1 - 5 năm	
- Trên 5 năm	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	343 067 835 388	335 811 540 129
+ Doanh thu bán hàng	337 005 847 369	328 627 007 371
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 061 988 019	7 184 532 758
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	343 067 835 388	335 811 540 129
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	337 005 847 369	328 627 007 371
28- Giá vốn hàng bán	6 061 988 019	7 184 532 758
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	162 942 224 831	164 942 350 571
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	4 858 443 350	5 846 046 466
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	167 800 668 181	170 788 397 037
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 597 840 900	6 351 433 938
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 080 000 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	18 677 840 900	6 351 433 938
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	29 223 799 478	45 845 845 062
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	29 223 799 478	45 845 845 062
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	36 466 640 196	28 208 353 559
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36 466 640 196	28 208 353 559
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 639 788 658	2 777 882 004
- Chi phí nhân công	21 986 289 597	24 841 790 271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	96 481 745 815	96 542 030 422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 315 700 259	1 470 601 930
- Chi phí khác bằng tiền	58 006 227 850	55 776 715 138
Cộng	180 429 752 179	181 409 019 765

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện	337.005.847.369	328.627.007.371
Cộng	337.005.847.369	328.627.007.371
2. Chi phí với các bên liên quan		
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện L ực	10.813.225.867	19.003.985.340
Cộng	18.410.573.611	26.841.859.722
	29.223.799.478	45.845.845.062

3. Số dư các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu:	115.498.340.629	79.245.014.024
+ Công ty Mua bán điện	115.498.340.629	79.245.014.024
- Các khoản phải trả	10.749.566.894	10.602.511.689
+ Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	6.195.833.562	3.786.261.690
+ Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện L lực	4.553.733.332	6.816.249.999
- Các khoản vay	290.304.248.446	337.866.248.446
+ Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	106.554.248.446	127.866.248.446
+ Vay Cty Tài chính cổ phần điện L lực	183.750.000.000	210.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

9 tháng đầu năm 2013

Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
337.005.847.369	6.061.988.019	343.067.835.388
337.005.847.369	6.061.988.019	343.067.835.388
162.942.224.831	4.858.443.350	167.800.668.181
174.063.622.538	1.203.544.669	175.267.167.207
		(12.709.768.478)
		162.557.398.729
		18.677.840.900
		(29.223.799.478)
		972.262.391
		(47.747.128)
		(36.466.640.196)
		116.469.315.218

Nội dung

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

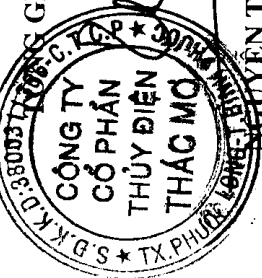
Bui Thi Kim Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 14... tháng 10... năm 2013...

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ